No.	Meaning	Word
1.	bản ghi lại	
2.	quân đội	
3.	cuộc tấn công/tấn công	
4.	chiến trường	
5.	tiểu sử	
6.	bom tấn	
7.	thời thơ ấu	
8.	cái chết	
9.	nhật ký	
10.	thiết bị điện tử	
11.	kẻ thù	
12.	vị tướng	
13.	thiên tài	
14.	anh hùng	
15.	sự đổi mới, sự cải tiến	
16.	cuộc hôn nhân	
17.	y học	
18.	quân đội	
19.	người vị thành niên	
20.	hải quân	
21.	máy hát, máy quay đĩa	
22.	vị trí, chức vụ	

LIVEWORKSHEETS